

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Địa chỉ : 1284 Trần Hưng Đạo, Phường 7 , TP.Vị Thanh, T.Hậu Giang

Tel : 07113.879 031 , Fax : 07113.879 607

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2015**

- Bảng Cân đối kế toán
- Bảng kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quý I năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
01	02	03	04	05
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		413.622.944.715	488.067.915.156
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.574.005.613	25.782.042.026
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.490.076.197	98.590.068.916
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	328.227.918.915	350.507.150.473
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.14a	20.330.943.990	13.188.653.741
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		326.173.885.540 326.173.885.540	359.770.253.378
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.608.440.000	14.608.440.000
II. Tài sản cố định	220		270.868.717.835	291.284.357.838
III. Tài sản dở dang dài hạn	230	V.8	6.456.574.936	7.126.889.220
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		24.568.421.195	36.985.699.878
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.020.227.383	8.365.707.728
VII. Lợi thế thương mại	269		1.651.504.191	1.399.158.714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		739.796.830.255	847.838.168.534

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		405.033.473.689	503.759.069.557
I. Nợ ngắn hạn	310		253.717.134.257	376.080.315.893
II. Nợ dài hạn	330	V.15	151.316.339.432	127.678.753.664
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 + 430)	400		334.763.356.566	344.079.098.977
I. Vốn chủ sở hữu	410		323.988.604.936	332.132.905.675
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
III. Lợi ít cổ đông thiểu số	439		10.774.751.630	11.946.193.302
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		739.796.830.255	847.838.168.534

Lập ngày 14 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phan Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Mộng Ngọc



HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thành Long

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Số 1284 Trần Hưng Đạo, Khu vực I, Phường VII, Thành Phố Vị Thanh, T
MST: 1800283278

Mẫu số B 02b -DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quý I năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
01	02	03	04	05
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	484.516.739.502	1.293.625.582.821
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31	VI.4-6	3.104.276.808	17.626.446.648
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.163.990.974	35.057.405.075
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.051.535.148	29.968.102.552

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

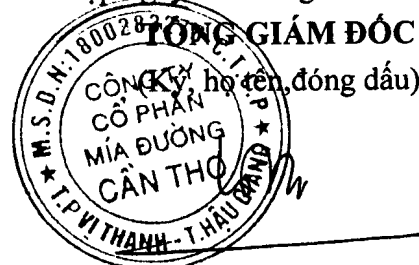
Phan Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Mộng Ngọc

Lập ngày 14 tháng 05 năm 2015



Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng tóm lược)

Quý I năm 2015*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015*

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
01	02	03	04	05
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.624.215.144	(10.173.451.683)
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.382.354.984)	(9.448.904.912)
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(57.449.896.574)	(32.025.400.041)
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(15.208.036.414)	(51.647.756.636)
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.782.042.027	77.429.798.663
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
7. Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62		-	-
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70		10.574.005.613	25.782.042.027

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phan Thị Hồng Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG

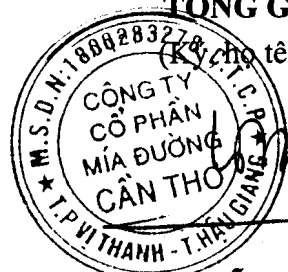
(Ký, họ tên)

Trần Mộng Ngọc

Lập ngày 14 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thành Long

CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ
Số:1284, Trần Hưng Đạo, KV1, P7, TP Vị Thanh, Hậu
Giang

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I

(Từ 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công Ty Cổ Phần Mía Đường Cần Thơ (“Công ty”) là Công ty nhà nước cổ phần hóa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6403000018 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2005 và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 03 tháng 07 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Văn phòng Công ty được đặt tại số 1284 Trần Hưng Đạo, Khu vực I, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết. Cụ thể:

Công Ty có 02 Công ty con:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại - Du Lịch Mía Đường Cần Thơ	Cần Thơ	100,00%	100,00%
2.	Công ty CP Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ	Cần Thơ	66,48%	66,48%

Công ty liên doanh, liên kết:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty CP Mía Đường Sóc Trăng	Sóc Trăng	25,08%	25,08%

Trong 6 tháng đầu năm 2014, hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất kinh doanh đường cát trắng, các sản phẩm ngành mía đường.
- Cung ứng mía giống và sản xuất kinh doanh nước đá
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt các hệ thống phân phối khí oxy phục vụ chuyên ngành y tế.
- Thiết kế giàn cầu thép và cấu kiện bằng sắt thép.
- Kinh doanh khí hóa lỏng
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- Xây lắp các công trình dân dụng.
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Điều hành tua du lịch;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,..);

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/03/ 2015).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là tiền Việt Nam Đồng (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

- 3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm kế toán)

IV./ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1) Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp giá gốc.

2) Tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá trị trên chứng từ, hóa đơn

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5) Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định :

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

6) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng.

Phần mềm tin học

Phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm tin học được khấu hao trong 3 – 8 năm.

7) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8) Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9) Các khoản chi phí trả trước dài hạn :

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

10) Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong

thời gian tối đa là 2 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11) Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ, quỹ này được trích lập tối đa bằng 10% thu nhập tính thuế và được hạch toán vào chi phí.

12) Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo vốn điều lệ mà các cổ đông đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ được công bố.

15) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản

thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi miễn giảm

Đối với Công ty con là Công ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ có những ưu đãi, miễn giảm như sau:

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư đã được thay đổi số 57221000070 ngày 17/11/2008 do Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ cấp, Công ty được hưởng các chính sách ưu đãi sau:
- Đối với các lĩnh vực sản xuất trong Khu công nghiệp được hưởng thuế suất thuế TNDN là 15%, áp dụng trong 12 năm, kể từ khi Phương án cổ phần hóa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, Công ty được miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Đây là năm thứ 9 công ty được hưởng mức ưu đãi thuế suất này.
- Đối với dự án mới đầu tư hệ thống sản xuất oxygen và nitrogen tại khu Công Nghiệp Trà Nóc 1 thì được miễn thuế 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng mạng lại.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi là tỷ giá của chính Ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

17) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:VN Đồng)

01- Tiền	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền mặt	636.321.517	303.334.445
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.437.684.096	22.978.707.581
- Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	10.574.005.613	25.782.042.026
02- Các khoản đầu tư tài chính :	Kỳ này	Kỳ trước
a.Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu:	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu:	-	-
- Các khoản đầu tư khác:	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu,trái phiếu:		
+ Về số lượng:	-	-
+ Về giá trị:	-	-
b.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Kỳ này	Kỳ trước
b1/ Ngắn hạn:	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn:	-	-
- Trái phiếu:	-	-
- Các khoản đầu tư khác:	-	-
b2/ Dài hạn:	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn:	-	-
- Trái phiếu:	-	-
- Các khoản đầu tư khác:	-	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Kỳ này	Kỳ trước
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết kinh doanh	14.985.000.000	14.985.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác:	19.372.000.000	19.372.000.000
Cộng	34.357.000.000	34.357.000.000
03- Các khoản phải thu khách hàng	Kỳ này	Kỳ trước
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	34.541.915.116	41.587.347.181
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	34.541.915.116	41.587.347.181
04- Phải thu khác	Kỳ này	Kỳ trước
a. Ngắn hạn	26.642.676.370	23.189.760.676
b. Dài hạn	14.608.440.000	14.608.440.000
Cộng	41.251.116.370	37.798.200.676
05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tiền	-	-
b. Hàng tồn kho	-	-
c. TSCĐ	-	-
d. Tài sản khác	271.549.684	-
Cộng	271.549.684	0
06- Nợ xấu:	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng các giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: (trong đó chi tiết thời gian quá hạn, giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng, nếu nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-
Cộng	0	0

07- Hàng tồn kho

	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng đang đi trên đường	1.174.580.425	12.827.182.880
- Nguyên liệu, vật liệu.	27.080.031.628	26.364.028.746
- Công cụ, dụng cụ.	274.882.574	360.468.072
- Chi phí SX, KD dở dang.	10.977.872.589	22.503.635.185
- Thành phẩm.	294.977.294.095	286.341.041.806
- Hàng hóa	3.781.956.263	2.110.793.784
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.038.698.659)	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	328.227.918.915	350.507.150.473

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:.....

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	6.456.574.936	7.126.889.220
Cộng	6.456.574.936	7.126.889.220

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây súc vật lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	179.262.272.327	620.358.681.175	33.150.152.893	3.249.344.338	0	8.633.985.616	844.654.436.349
- Mua trong năm	0	2.736.934.653	0	78.862.000	0	0	2.815.796.653
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.556.562.499	0	0	0	0	0	2.556.562.499
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	1.597.000.000	0	0	0	0	0	1.597.000.000
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	180.221.834.826	623.095.616.128	33.150.152.893	3.328.206.338	0	8.633.985.616	848.429.795.501
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	138.004.824.809	435.509.288.535	22.072.692.053	2.697.011.240	0	8.633.985.616	606.917.802.253
- Khấu hao trong năm	3.333.729.649	19.342.675.443	1.707.525.115	106.545.794	0	0	24.490.476.001
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	1.597.000.000	0	0	0	1.597.000.000
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	141.338.554.458	454.851.963.978	22.183.217.168	2.803.557.034	0	8.633.985.616	629.811.278.254
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	41.257.447.518	184.849.392.640	11.077.460.840	552.333.098	0	0	237.736.634.096
- Tại ngày cuối năm	38.883.280.368	168.243.652.150	10.966.935.725	524.649.304	0	0	218.618.517.247

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây súc vật lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	75.667.304.236	0	0	0	751.579.535	0	6.400.749.060	82.819.632.831
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	75.667.304.236	0	0	0	751.579.535	0	6.400.749.060	82.819.632.831
Số dư đầu năm	23.459.540.845	0	0	0	520.258.122	0	5.292.110.122	29.271.909.089
- Khấu hao trong năm	1.158.363.087	0	0	0	22.901.787	0	116.258.280	1.297.523.154
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	24.617.903.932	0	0	0	543.159.909	0	5.408.368.402	30.569.432.243
- Tại ngày đầu năm	52.207.763.391	0	0	0	231.321.413	0	1.108.638.938	53.547.723.742
- Tại ngày cuối năm	51.049.400.304	0	0	0	208.419.626	0	992.380.658	52.250.200.588

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a.Bất động sản đầu tư cho thuê	0	0	0	0
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b.Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	0	0	0	0
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13- Chi phí trả trước	Kỳ này	Kỳ trước
a. Ngắn hạn:	343.286.150	283.825.338
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	343.286.150	283.825.338
b. Dài hạn:	2.357.900.211	2.703.380.556
- Chi phí thành lập Doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	2.357.900.211	2.703.380.556
Cộng	2.701.186.361	2.987.205.894
14- Tài sản khác	Kỳ này	Kỳ trước
a. Ngắn hạn	19.987.657.840	12.904.828.403
b. Dài hạn	-	-
Cộng	12.987.657.840	12.904.828.403
15- Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Kỳ trước
- Vay ngắn hạn	148.475.204.988	220.385.121.379
- Vay dài hạn	115.275.735.648	91.638.149.880
- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
- Số vay và các khoản nợ tài chính chưa thanh toán	-	-
Cộng	263.750.940.636	312.023.271.259
16- Phải trả người bán	Kỳ này	Kỳ trước
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.919.862.158	14.618.809.317
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	19.919.862.158	14.618.809.317
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	-	-
- Các đối tượng khác	-	-
Cộng	0	0
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Kỳ trước
a. Phải nộp:		
- Thuế giá trị gia tăng	1.164.662.932	9.819.325.970
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.895.021.630	6.298.710.440

- Thuế thu nhập cá nhân	128.388.788	142.494.772
- Thuế tài nguyên	-	141.360
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	131.608.323	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	3.319.681.673	16.260.672.542

b. Phải thu:

- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	0	0

18- Chi phí phải trả

Kỳ này

Kỳ trước

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	916.450.353	2.237.263.898
Cộng	916.450.353	2.237.263.898

b. Dài hạn

- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	0	0

19- Các khoản phải trả khác

Kỳ này

Kỳ trước

a. Ngắn hạn:

- Tài sản thừa chờ giải quyết	128.920.802	128.920.802
- Kinh phí công đoàn	57.625.660	53.183.850
- Bảo hiểm xã hội	144.880.800	123.333.649
- Bảo hiểm y tế	499.351	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	261.396	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	1.688.247.200	418.820.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.114.703.434	34.450.060.683
Cộng	12.135.138.643	35.174.318.984

b. Dài hạn:

- Nhận ký quỹ ,ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**0****0****c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán****0****0****20- Doanh thu chưa thực hiện****Kỳ này****Kỳ trước****a. Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng**0****0****b. Dài hạn**

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng**0****0****c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng****21- Trái phiếu phát hành****Kỳ này****Kỳ trước****21.1. Trái phiếu thường****a. Trái phiếu phát hành**

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng**0****0****b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ****21.2. Trái phiếu chuyển đổi:****a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu:
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

-	-
-	-
-	-
-	-
0	0

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

-	-
-	-
-	-
-	-
0	0

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế suất TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	130.805.470.000	0	0	(10.149.800.000)	0	0	0	120.655.670.000
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	130.805.470.000	0	0	(10.149.800.000)	0	0	0	120.655.670.000
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	130.805.470.000	0	0	(10.149.800.000)	0	0	0	120.655.670.000

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp của Công ty mẹ	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	130.805.470.000	130.805.470.000
- ...	-	-

Cộng **130.805.470.000** **130.805.470.000**

<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

<i>d. Cổ tức</i>	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

<i>đ. Cổ phiếu</i>	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ

<i>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển	104.865.956.927	103.789.366.279
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Cộng **104.865.956.927** **103.789.366.279**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:.....

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
27- Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-
28- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính: VN Đồng)	
	Kỳ này	Kỳ trước
01- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	484.516.739.502	1.293.625.582.821
- Doanh thu bán hàng	1.320.627.908	5.277.077.637
- Doanh thu thành phẩm	482.651.479.069	1.284.360.066.894
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	544.632.525	3.988.438.290
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được	-	-

ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

02- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	785.226.485	491.912.021
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	6.941.009.048
Cộng	785.226.485	7.432.921.069
03- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	467.213.868.373	1.207.408.318.778
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	467.213.868.373	1.207.408.318.778
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.531.487	2.552.748.604
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.077.090.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	29.085.845
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	120.750.000	924.888.886
Cộng	280.281.487	5.583.813.335
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	3.505.656.750	19.987.694.456
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	18.270.711
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	1.845.890.360
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	3.505.656.750	21.851.855.527

06- Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	513.636.364	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	2.310.358.957	12.042.633.313
Cộng	2.823.995.321	12.042.633.313
07- Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	31.848.677	-
- Các khoản khác	417.657.648	664.586.345
Cộng	449.506.325	664.586.345
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý sự nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.631.751.437	15.941.672.948
b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	6.871.015.966	35.933.225.639
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý	-	-
Cộng	10.502.767.403	51.874.898.587
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	-
- Chi phí nhân công trực tiếp	-	-
- Chi phí sử dụng máy thi công	-	-
- Chi phí sản xuất chung	-	-
- Chi phí bán hàng	-	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.112.455.826	7.070.495.872
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.112.455.826	7.070.495.872

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	0	0

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:VN Đồng)

01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

02- Các khoản tiền do Doanh Nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):.

.....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

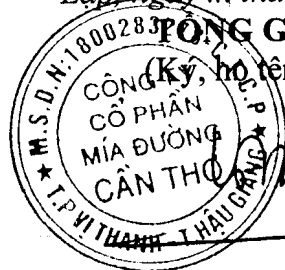
Phan Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Mộng Ngọc

Lập ngày 14 tháng 12 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thành Long